

Programming

A-Level Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
flowchart	流程图	liú chéng tú
structured English	结构化英语	jié gòu huà yīng yǔ
pseudocode	伪代码	wěi dài mǎ
variables	变量	biàn liàng
data types	数据类型	shù jù lèi xíng
constant	常量	cháng liàng
assignment	赋值	fù zhí
operators	运算符	yùn suàn fú
precedence	优先级	yōu xiān jí
library routines	库例程	kù lì chéng
selection	选择	xuǎn zé
nested	嵌套	qiàn tào
iteration	迭代	dié dài
count-controlled loop	计数循环	jì shù xún huán
array	数组	shù zǔ
pre-condition loop	前测循环	qián cè xún huán
post-condition loop	后测循环	hòu cè xún huán
structured programming	结构化编程	jié gòu huà biān chéng
subroutines	子程序	zǐ chéng xù
procedure	过程	guò chéng
parameters	参数	cān shù
function	函数	hán shù
arguments	实参	shí cān
pass by value	传值	chuán zhí
pass by reference	传引用	chuán yǐn yòng
local variable	局部变量	jú bù biàn liàng
global variable	全局变量	quán jú biàn liàng
scope	作用域	zuò yòng yù
decomposition	分解	fēn jiě
signature	签名	qiān míng
invariant	不变量	bù biàn liàng
linear search	线性查找	xiàn xìng chá zhǎo